

Số: 778 /GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai – Việt Nam tại văn bản số 230321/HVS-MS01 ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép” tại 01 Mỹ Giang, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123.../TTr-STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai – Việt Nam, địa chỉ tại 01 Mỹ Giang, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép” địa chỉ tại 01 Mỹ Giang, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép.

1.2. Địa điểm hoạt động: 01 Mỹ Giang, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên Mã số doanh nghiệp: 4200241296, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 1996 và đăng ký điều chỉnh lần thứ 6 ngày 10 tháng 12 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 4200241296

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

Phạm vi: nằm trong diện tích đất và mặt vịnh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00019QSĐĐ/KH ngày 21/5/1997 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp.

Quy mô, công suất: Đóng mới các loại tàu biển với công suất 800.000 DWT/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai - Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai – Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, UBND thị xã Ninh Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Quyết định số 3501/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép” hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: (VBĐT)

- Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai - Việt Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL KKT Vân Phong;
- UBND thị xã Ninh Hòa;
- UBND xã Ninh Phước;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP+T.L.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 418.../GPMT-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt trong nhà máy phát sinh tại các dãy nhà vệ sinh của dãy nhà văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn, khu vực nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của dãy nhà ở nhân viên Việt Nam

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ việc vệ sinh máy móc và xưởng tiền xử lý thép, nước rỉ rác từ bãi rác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải nguồn số 1

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ thuộc xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại cửa xả số 1

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°):

| Vị trí | X (m) | Y (m) |
|-------------|---------|--------|
| Cửa xả số 1 | 1381118 | 612553 |

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $600 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--------------|-------------|---------------------------|----------------------------|
|----|--------------|-------------|---------------------------|----------------------------|

| | | | | |
|----|---|-----------|-------|--------------|
| 1 | pH | - | 5 – 9 | 03 tháng/lần |
| 2 | BOD ₅ | mg/L | 50 | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 100 | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/L | 1.000 | |
| 5 | Amoni (Tính theo N) | mg/L | 10 | |
| 6 | Nitrat (Tính theo N) | mg/L | 50 | |
| 7 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | 10 | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L | 20 | |
| 9 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/L | 4 | |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 10 | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100mL | 5.000 | |

3. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải nguồn số 2

3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ thuộc xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

3.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại cửa xả số 2

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108^o15', múi chiếu 3^o):

| Vị trí | X (m) | Y (m) |
|-------------|---------|--------|
| Cửa xả số 2 | 1381447 | 610637 |

3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m³/ngày đêm.

3.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

3.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

3.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|---|-------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 5 – 9 | 03 tháng/lần |
| 2 | BOD ₅ | mg/L | 50 | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 100 | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/L | 1.000 | |
| 5 | Amoni (Tính theo N) | mg/L | 10 | |
| 6 | Nitrat (Tính theo N) | mg/L | 50 | |
| 7 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/L | 10 | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L | 20 | |
| 9 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/L | 4 | |
| 10 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 10 | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100mL | 5.000 | |

4. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải nguồn số 3

4.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước biển ven bờ thuộc xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

4.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại cửa xả số 1 (cùng cửa xả với nguồn nước thải số 1)
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiếu 3⁰):

| Vị trí | X (m) | Y (m) |
|-------------|---------|--------|
| Cửa xả số 1 | 1381118 | 612553 |

4.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 120 m³/ngày đêm.

4.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

4.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn

4.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi

trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | °C | 40 | 03 tháng/lần |
| 2 | Độ màu | Pt/Co | 150 | |
| 3 | pH | - | 5,5 – 9 | |
| 4 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/L | 50 | |
| 5 | COD | mg/L | 150 | |
| 6 | TSS | mg/L | 100 | |
| 7 | Asen (As) | mg/L | 0,1 | |
| 8 | Chì (Pb) | mg/L | 0,5 | |
| 9 | Cadimi (Cd) | mg/L | 0,1 | |
| 10 | Đồng (Cu) | mg/L | 2 | |
| 11 | Kẽm (Zn) | mg/L | 3 | |
| 12 | Sắt (Fe) | mg/L | 5 | |
| 13 | Mangan (Mn) | mg/L | 1 | |
| 14 | Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/L | 0,1 | |
| 15 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | 10 | |
| 16 | Sulfua | mg/L | 0,5 | |
| 17 | Florua (F ⁻) | mg/L | 10 | |
| 18 | Amoni | mg/L | 10 | |
| 19 | Tổng Nitơ | mg/L | 40 | |
| 20 | Tổng Photpho | mg/L | 6 | |
| 21 | Clo dư | mg/L | 2 | |
| 22 | Coliform | MPN/100mL | 5.000 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt trong nhà máy phát sinh tại các dãy nhà vệ vệ sinh của các dãy nhà văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn, khu vực nhà xưởng: Tại các dãy nhà văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn, khu vực nhà xưởng đều có dãy nhà vệ sinh. Nước thải tại khu vực này sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm của nhà máy đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) sau đó theo mương hở thoát ra biển phía Đông Bắc nhà máy (Cửa số 1).

- Nước thải tại dãy nhà ở nhân viên Việt Nam, nước thải tại khu vực này sau khi qua bể tự hoại ba ngăn được dẫn vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày đêm ở phía Tây nhà máy đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) sau đó theo mương hở thoát ra biển phía Đông Bắc nhà máy (Cửa số 2)

- Nước thải sản xuất phát sinh từ việc vệ sinh máy móc và xưởng tiền xử lý thép được thu gom vào các tầng chứa di động; nước rỉ từ bãi chứa rác thải công nghiệp của nhà máy được dẫn bằng đường ống thu gom riêng đến hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) đối với nước thải công nghiệp sau đó theo mương hở thoát ra biển theo phía Đông Bắc nhà máy (Cửa số 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt trong nhà máy phát sinh tại các dãy nhà vệ vệ sinh của các dãy nhà văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn, khu vực nhà xưởng.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước tắm rửa, nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu; sau đó → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước biển ven bờ.

+ Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (10%).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của dãy nhà ở nhân viên Việt Nam

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước tắm rửa, nước thải từ nhà ăn qua bể tách dầu; sau đó → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước biển ven bờ.

+ Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (10%).

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ việc vệ sinh máy móc và xưởng tiền xử lý thép, nước rỉ từ bãi rác.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu vực sản xuất → Tăng chứa di động → Hệ thống tách dầu → Bể chứa → Bể oxi hóa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể lọc → Bể cát → Bể lọc cacbon → Nguồn tiếp nhận nước biển ven bờ.

+ Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (10%), Aluminium Sulphate, NaOH (98%), Polymer (Anionic).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Khi công trình hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố ngừng hoạt động sẽ nhanh chóng khắc phục ngay, các bể xử lý tại các công đoạn đều được tính toán dự phòng. Do vậy khi hệ thống gặp sự cố nước thải được chứa tạm thời tại các bể xử lý. Khi khắc phục xong sẽ bơm ngược lại để xử lý đạt quy chuẩn trước xả ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra các thiết bị và vận hành hệ thống đúng quy trình.

Khi hệ thống xử lý nước thải có sự cố, lãnh đạo công ty phải nhanh chóng chỉ đạo để tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của hệ thống.

Trong trường hợp không thể sửa chữa sớm các hư hỏng xảy ra tại trạm xử lý nước thải, thông báo cho các cơ quan chức năng để được hướng dẫn phương án xử lý.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực xưởng xử lý thép 1
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực xưởng xử lý thép 2
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực xưởng bán cát 1
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực xưởng bán cát 2
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực xưởng bán cát 3

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng xử lý thép 1 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1380961, Y = 611452.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý bụi sơn của khu vực xưởng xử lý thép 2 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1380963, Y = 611452.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bán cát 1: (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1381011; Y = 612505.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bán cát 2: (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1381038; Y = 612544.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bán cát 3: (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1381009; Y = 612585.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép tại 01 Mỹ Giang, xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng xử lý thép 1 (nguồn số 01), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.000 m³/phút.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý bụi sơn của khu vực xưởng xử lý thép 2 (nguồn số 02), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.000 m³/phút.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 1: (nguồn số 03), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/phút.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 2: (nguồn số 04), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/phút.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 3: (nguồn số 05), lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/phút.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p = 1; K_v = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 03 tháng/lần |
| 2 | Bụi chứa silic | mg/Nm ³ | 50 | |
| 3 | Kẽm và hợp chất | mg/Nm ³ | 30 | |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | |
| 5 | Lưu lượng | m ³ /h | - | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng xử lý thép 1:

Hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng xử lý thép 1 như sau:

+ Công suất: 1.000 m³/phút.

+ Các công nghệ xử lý khí thải chính: Hệ thống buồng hút và Cyclon lọc bụi.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý bụi sơn của khu vực xưởng xử lý thép 2:

Hệ thống xử lý bụi sơn của khu vực xưởng xử lý thép 2 như sau:

+ Công suất: 1.000 m³/phút.

+ Các công nghệ xử lý khí thải chính: Hệ thống buồng hút, Lọc than hoạt tính.

- Dòng khí thải thoát qua ống khói hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 1, 2, 3:

Hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 1, 2, 3 như sau:

+ Công suất: 4.000 m³/phút.

+ Các công nghệ xử lý khí thải chính: Hệ thống buồng hút, Cyclon lọc bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng xử lý thép 1: Khí thải lò hơi → Cyclone lọc bụi → Béc phun nước → Ống khói cao 15 m.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/phút

+ Hệ thống xử lý bụi sơn của khu vực xưởng xử lý thép 2: Khí thải → Quạt hút → Lọc than hoạt tính → Ống khói cao 7,5m.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/phút

+ Hệ thống xử lý khí thải của khu vực xưởng bắn cát 1, 2, 3: Khí thải → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Ống khói cao 18 m.

Công suất thiết kế: 4.000 m³/phút

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng xử lý thép 1.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng xử lý thép 2.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng bán cát 1.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng bán cát 2.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng bán cát 3.
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng sơn.
- Nguồn số 07: Khu vực ụ tàu 1.
- Nguồn số 08: Khu vực ụ tàu 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1380961; Y = 611452.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1380973; Y = 611482.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1381011; Y = 612505.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1381038; Y = 612544.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1381009; Y = 612585.
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1381136; Y = 612518.
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1381204; Y = 611968.
- Tọa độ nguồn số 08: X = 1381075; Y = 611812.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc | Ghi chú |
|----|---|---------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo trì các máy móc thiết bị có khả năng gây tiếng ồn cao, thay thế các chi tiết bị mòn, rơ...

1.2. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như nút tai cho công nhân viên làm việc tại các vị trí có phát sinh tiếng ồn.

1.3. Bọc các thiết bị chịu rung động bằng các vật liệu hút và giảm rung động có nội ma sát như cao su, amiăng, chất dẻo...

1.4. Sử dụng bộ giảm rung bằng lò xo hoặc cao su để cách rung động.

1.5. Sử dụng các loại lớp phủ cứng hoặc mềm để hút rung động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪ VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH |
|------------------|---|--------------------|------------------------------|----------|
| 1 | Dầu thủy lực tổng hợp thải | Lỏng | 180.000 | 17 01 06 |
| 2 | Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải | Lỏng | 180.000 | 17 02 03 |
| 3 | Dầu thải từ thiết bị tách dầu | Lỏng | 24.000 | 17 05 04 |
| 4 | Chất hấp thụ, giẻ lau dầu | Rắn | 21.600 | 18 02 01 |
| 5 | Hộp mực in thải | Rắn | 480 | 16 01 09 |
| 6 | Vật liệu cách nhiệt thải | Rắn | 30.000 | 15 02 10 |
| 7 | Bóng đèn huỳnh quang | Rắn | 480 | 16 01 06 |
| 8 | Bình ắc quy thải | Rắn | 240 | 16 01 12 |
| 9 | Vỏ thùng sơn phê thải | Rắn | 800.000 | 18 01 01 |
| 10 | Bộ lọc dầu thải | Rắn | 600 | 15 02 02 |
| 11 | Nước lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước | Lỏng | 2.520 | 17 05 05 |
| 12 | Bùn thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu | Rắn | 6.000 | 17 05 02 |
| 13 | Cặn sơn thải | Lỏng | 500.000 | 08 01 01 |
| Tổng cộng | | | 1.745.920 | |

Khối lượng khoảng 1.745.920 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất như: gỗ làm bộ đỡ máy móc, gia công nguyên vật liệu sắt thép... sẽ tạo ra lượng chất thải rắn sản xuất rất lớn ước tính khoảng 11.500.000 kg/năm (trong đó các công nghiệp khoảng: 4.900.000 kg/năm và sắt phê liệu khoảng: 6.600.000 kg/năm).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.500 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 240 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Có mái che, có thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thùng riêng biệt bằng nhựa cứng, có nắp đậy kín.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: bãi chứa chất thải phía Đông Bắc Nhà máy gần khu vực bờ biển.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3.000 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Sân bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa rác có nắp đậy riêng biệt tại các khu vực văn phòng làm việc, khu vực sản xuất và khu nhà phục vụ công nhân.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3.000 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Các thùng chứa rác lớn bằng nhựa cứng có nắp đậy đặt tại khu vực lưu chứa rác.

Chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại sau khi lưu giữ phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý (UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, UBND thị xã Ninh Hòa) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: Không 

